

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬT TƯ KỸ THUẬT
NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
3. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
4. Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	5 - 8
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	9
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	10 - 11
7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	12 - 47



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”).

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ theo Quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25 tháng 7 năm 2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND thành phố Cần Thơ). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800518314, đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 7 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 22 tháng 11 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : 1D Phạm Ngũ Lão, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Quản lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, các hợp đồng hợp tác đầu tư và kinh doanh bất động sản.

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Trọng Thanh	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024
Bà Võ Thị Hồng Thắm	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024
Ông Lê Việt Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024
Bà Cấn Thị Bích	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2025
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2025

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024
Bà Phạm Thị Thương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024
Bà Trương Thị Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024

Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Võ Thị Hồng Thắm	Tổng Giám đốc	Ngày 26 tháng 9 năm 2022
Bà Lê Thị Thương	Kế toán trưởng	Ngày 26 tháng 5 năm 2022

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là: Ông Nguyễn Trọng Thanh – Chủ tịch Hội đồng quản trị và Bà Võ Thị Hồng Thắm – Tổng Giám đốc.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Nhóm Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Nhóm Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Nhóm Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Tổng Giám đốc



Võ Thị Hồng Thắm

Ngày 25 tháng 8 năm 2025

Số: 2.0522/25/TC-AC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”), được lập ngày 25 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**Chi nhánh Hà Nội****Vũ Minh Khôi – Thành viên Ban Giám đốc**

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2897-2025-008-1

Người được ủy quyền

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.658.960.341.858	1.607.592.819.311
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	12.012.587.115	30.594.992.198
1. Tiền	111		12.012.587.115	27.594.992.198
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		90.034.333.333	91.904.541.667
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	80.725.000.000	80.725.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	(4.890.666.667)	(5.020.458.333)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	14.200.000.000	16.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.376.010.506.916	1.369.153.730.079
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	95.575.010.686	101.228.270.960
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	31.577.948.814	40.942.453.335
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	73.199.000.000	35.350.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	1.216.988.496.864	1.232.962.955.232
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(41.329.949.448)	(41.329.949.448)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	124.053.781.627	71.232.445.551
1. Hàng tồn kho	141		125.660.627.691	71.934.010.853
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.606.846.064)	(701.565.302)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		56.849.132.867	44.707.109.816
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	2.864.104.014	1.918.475.377
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		53.934.069.877	42.733.395.463
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.18	50.958.976	55.238.976
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.440.106.919.267	1.332.502.681.398
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		355.000.000	5.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		350.000.000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	5.000.000	5.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		176.056.267.466	178.844.249.639
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	112.587.348.526	114.549.622.265
<i>Nguyên giá</i>	222		397.671.348.843	395.379.641.014
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(285.084.000.317)	(280.830.018.749)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	63.468.918.940	64.294.627.374
<i>Nguyên giá</i>	228		79.717.569.493	79.717.569.493
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(16.248.650.553)	(15.422.942.119)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	71.280.104.730	71.280.104.730
<i>Nguyên giá</i>	231		77.467.647.516	77.467.647.516
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(6.187.542.786)	(6.187.542.786)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		422.795.796.625	280.249.678.716
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.13	4.943.466.796	4.627.105.857
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.14	417.852.329.829	275.622.572.859
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		356.583.854.410	359.934.009.742
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c	287.051.643.160	290.401.798.492
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2d	69.532.211.250	69.532.211.250
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		413.035.896.036	442.189.638.571
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	40.190.074.550	37.647.129.403
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		251.651.492	255.605.739
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	V.15	372.594.169.994	404.286.903.429
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.099.067.261.125	2.940.095.500.709

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		616.791.009.833	476.664.538.614
I. Nợ ngắn hạn	310		339.610.780.042	322.181.898.159
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	61.580.692.406	45.632.275.437
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	15.491.814.636	18.927.974.322
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	11.482.918.954	17.891.893.391
4. Phải trả người lao động	314		15.196.255.556	18.130.149.249
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	6.971.879.489	6.671.225.379
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20a	34.283.088.600	70.639.345.857
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21a	189.880.185.297	141.222.073.584
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.22	4.723.945.104	3.066.960.940
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		277.180.229.791	154.482.640.455
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.20b	8.906.974.601	8.906.974.601
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21b	260.399.475.100	137.179.404.358
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.23	7.873.780.090	8.396.261.496
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.482.276.251.292	2.463.430.962.095
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.24	2.482.276.251.292	2.463.430.962.095
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.968.589.250.000	1.968.589.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.968.589.250.000	1.968.589.250.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		36.788.832.977	36.788.832.977
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.652.609.693	7.652.609.693
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		127.728.500	127.728.500
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		500.009.626	1.540.039.177
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		693.452.303	(59.210.737)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(193.442.677)	1.599.249.914
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		468.617.820.496	448.732.501.748
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.099.067.261.125	2.940.095.500.709

Lập, ngày 25 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu



Lê Thị Thương

Kế toán trưởng



Lê Thị Thương



Võ Thị Hồng Thắm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	389.948.158.647	296.547.753.030
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	359.888.889	107.537.243
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		389.588.269.758	296.440.215.787
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	290.536.553.572	223.811.637.965
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		99.051.716.186	72.628.577.822
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	29.570.915.358	35.398.780.110
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	6.408.051.988	4.092.165.863
Trong đó: chi phí lãi vay	23		4.127.710.083	4.686.920.793
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	V.2c	(3.350.155.332)	(5.003.851.948)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	32.108.284.201	20.066.558.666
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	56.760.552.308	51.740.659.372
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		29.995.587.715	27.124.122.083
12. Thu nhập khác	31	VI.8	1.113.207.313	1.945.804.501
13. Chi phí khác	32		86.136.375	90.325.128
14. Lợi nhuận khác	40		1.027.070.938	1.855.479.373
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		31.022.658.653	28.979.601.456
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		10.814.592.451	11.221.274.554
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(518.527.159)	176.495.958
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>20.726.593.361</u>	<u>17.581.830.944</u>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		<u>(193.442.677)</u>	<u>1.216.512.495</u>
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		<u>20.920.036.038</u>	<u>16.365.318.449</u>
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	<u>(1)</u>	<u>6</u>
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	<u>(1)</u>	<u>6</u>

Người lập biểu



Lê Thị Thương

Kế toán trưởng



Lê Thị Thương

Lập, ngày 25 tháng 8 năm 2025

Tổng Giám đốc
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 VẬT TƯ KỸ THUẬT
 NÔNG NGHIỆP
 CẦN THƠ
 Q. NINH KIỀU - TP. CẦN THƠ
 Võ Thị Hồng Thắm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		31.022.658.653	28.979.601.456
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		42.714.692.410	40.956.246.644
- Các khoản dự phòng	03		775.489.096	2.412.221.730
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4; 5	137.308.071	332.464.377
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		482.047.451	861.377.184
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	4.127.710.083	4.686.920.793
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		79.259.905.764	78.228.832.184
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11.642.606.662	(62.359.073.397)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(54.011.932.908)	4.855.487.633
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(43.229.841.993)	108.065.427.901
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.488.573.784)	(1.467.497.175)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.991.199.566)	(5.035.960.825)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.18	(17.514.915.683)	(15.713.153.316)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.22	(224.320.000)	(1.704.991.985)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(31.558.271.508)	104.869.071.020
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(124.215.715.284)	(151.787.616.090)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		601.481.482	53.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(93.199.000.000)	(70.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		57.000.000.000	384.675.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1.200.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		911.742.851	11.892.519.258
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(158.901.490.951)	173.232.903.168

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.21	528.302.865.053	193.059.259.245
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.21	(356.424.682.598)	(472.338.102.490)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		171.878.182.455	(279.278.843.245)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(18.581.580.004)	(1.176.869.057)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	30.594.992.198	18.485.970.825
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(825.079)	1.213.531
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	12.012.587.115	17.310.315.299

Người lập biểu



Lê Thị Thương

Kế toán trưởng



Lê Thị Thương

Lập, ngày 25 tháng 8 năm 2025

Tổng Giám đốc



Võ Thị Hồng Thắm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, đầu tư.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm là quản lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, các hợp đồng hợp tác đầu tư và kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Nhóm Công ty

Nhóm Công ty bao gồm Công ty mẹ và 06 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

5a. Danh sách các Công ty con được hợp nhất Công ty con cấp 1

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu miền Tây (“WFC”) ⁽ⁱ⁾	KCN Cái Sơn Hàng Bàng, đường Hoàng Quốc Việt, KV4, phường An Bình, thành phố Cần Thơ	Chế biến, nhập xuất khẩu nông sản	45,00%	45,00%	45,00%	45,00%
Công ty Cổ phần Hạt giống TSC (“TSS”)	1D Phạm Ngũ Lão, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	Kinh doanh hạt giống	57,63%	57,63%	57,63%	57,63%
Công ty Cổ phần FIT Consumer (“FC”) ⁽ⁱⁱ⁾	1D Phạm Ngũ Lão, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	Kinh doanh hàng tiêu dùng	83,22%	83,22%	87,84%	87,84%
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Nông Tín	276 Nguyễn Đình Chiểu, phường Xuân Hòa, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng	77,67%	77,67%	77,67%	77,67%

(i) Mặc dù tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong WFC ít hơn 50% nhưng Công ty vẫn có 3/5 thành viên Hội đồng quản trị tại Công ty này và có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp Hội đồng quản trị. Do vậy WFC bị Công ty kiểm soát và khoản đầu tư vào WFC được trình bày ở khoản mục “Đầu tư vào công ty con” trên Báo cáo tài chính.

(ii) Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết tại FC bao gồm tỷ lệ do Công ty nắm giữ trực tiếp và tỷ lệ nắm giữ gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Hạt giống TSC.

Công ty con cấp 2

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Westfood Hậu Giang ⁽ⁱ⁾	KCN Sông Hậu – Giai đoạn 1, xã Châu Thành, thành phố Cần Thơ	Chế biến nông sản	44,77%	44,76%	99,50%	99,47%
Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa ⁽ⁱⁱ⁾	Thôn Cây Sung, xã Diên Thọ, tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất đồ uống không cồn và kinh doanh dịch vụ	79,51%	79,51%	95,53%	95,53%

⁽ⁱ⁾ Là công ty con của Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu miền Tây

⁽ⁱⁱ⁾ Là công ty con của Công ty Cổ phần FIT Consumer

5b. Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu là Công ty Cổ phần FIT Cosmetics (Công ty liên kết của Công ty Cổ phần FIT Consumer), có trụ sở chính tại 276 Nguyễn Đình Chiểu, phường Xuân Hòa, thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là phân phối hàng tiêu dùng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp và tỷ lệ quyền biểu quyết của Nhóm Công ty tại công ty liên kết này là 49,00%, tỷ lệ lợi ích là 40,78%.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty có 759 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 713 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Nhóm Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Nhóm Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Nhóm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức bằng tiền của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức bằng tiền của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Đối với cổ phiếu không niêm yết, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của Công ty được đầu tư mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Nhóm Công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Nhóm Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Nhóm Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là bằng không trừ khi Nhóm Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Nhóm Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Nhóm Công ty khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Nhóm Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau: Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Nhóm Công ty tại đơn vị đó.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Nhóm Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Nhóm Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Nhóm Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (50 năm).

Chi phí cấp phép khai thác mỏ nước

- Chi phí cấp phép khai thác mỏ nước khoáng Đảnh Thạnh với thời gian 20 năm được chia thành 10 lần nộp kể từ ngày cấp phép, chi phí trả trước mỗi lần nộp được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng tương ứng thời gian khai thác.
- Chi phí cấp phép khai thác mỏ nước khoáng Suối Dầu chưa được phân bổ do chưa bắt đầu khai thác.

Chi phí phát triển thương hiệu nhãn hàng Vikoda

Chi phí phát triển thương hiệu nhãn hàng Vikoda được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí trả trước khác

Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn hiệu lực của loại chi phí đó.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 20
Máy móc và thiết bị	03 - 17
Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 20
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 12
Tài sản cố định khác	05

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Nhóm Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Nhóm Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm.

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà thuộc sở hữu của Nhóm Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Nhóm Công ty phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Nhóm Công ty không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

649
CHI
CÓ
CH N
* 10
TAT
E

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong kỳ là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

14. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Nhóm Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Nhóm Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Nhóm Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ này.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ sau.

002
NH
TY
HUU
TU
4/2

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

20. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	98.617.974	163.806.009
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.913.969.141	27.431.186.189
Các khoản tương đương tiền	-	3.000.000.000
Cộng	<u>12.012.587.115</u>	<u>30.594.992.198</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính**2a. Chứng khoán kinh doanh**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Cổ phiếu sàn UPCOM	6.125.000.000	(4.890.666.667)	6.125.000.000	(5.020.458.333)
Cổ phiếu chưa niêm yết	74.600.000.000	-	74.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam	36.600.000.000	-	36.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Phố Hiến Việt Nam	38.000.000.000	-	38.000.000.000	-
Cộng	<u>80.725.000.000</u>	<u>(4.890.666.667)</u>	<u>80.725.000.000</u>	<u>(5.020.458.333)</u>

Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết sàn UPCOM tại ngày 30/06/2025 là 1.234.333.333 VND (số đầu năm: 1.104.541.667 VND), được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội công bố.

Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chưa có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

Dự phòng chứng khoán kinh doanh

Các Công ty phát hành cổ phiếu chưa niêm yết không lập và công bố Báo cáo tài chính 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, việc xem xét dự phòng được dựa trên cơ sở Báo cáo tài chính năm 2024 của các Công ty này.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	5.020.458.333	5.347.708.334
Hoàn nhập dự phòng	(129.791.666)	(1.256.791.667)
Số cuối kỳ	<u>4.890.666.667</u>	<u>4.090.916.667</u>

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6-12 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất từ 2,9%/năm – 4,6%/năm, có giá trị ghi sổ bằng giá gốc. Trong đó, các khoản tiền gửi có giá trị ghi sổ 14.100.000.000 VND được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay tại các Ngân hàng.

2c. Đầu tư vào công ty liên kết

Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần FIT Cosmetics (xem thuyết minh I.5b), chi tiết như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Giá gốc	383.137.080.000	383.137.080.000
Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	(96.085.436.840)	(92.735.281.508)
Cộng	<u>287.051.643.160</u>	<u>290.401.798.492</u>

Giá trị phần sở hữu của Nhóm Công ty tại công ty liên kết như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	290.401.798.492	299.452.057.998
Phần lãi hoặc lỗ trong kỳ	(3.350.155.332)	(5.003.851.948)
Số cuối kỳ	<u>287.051.643.160</u>	<u>294.448.206.050</u>

Tình hình hoạt động của công ty liên kết

Công ty liên kết hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Nhóm Công ty với công ty liên kết như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Mua hàng của Công ty liên kết	-	9.206.022
Lợi nhuận hợp tác đầu tư	140.547.945	284.219.178

2d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Trí Việt ⁽ⁱ⁾	67.260.031.250	-	67.260.031.250	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Ngô Việt Nam ⁽ⁱⁱ⁾	2.272.180.000	-	2.272.180.000	-
Cộng	<u>69.532.211.250</u>	<u>-</u>	<u>69.532.211.250</u>	<u>-</u>

(i) Nhóm Công ty sở hữu 3.065.000 cổ phiếu, tương đương 10,22% vốn điều lệ Công ty Cổ phần Đầu tư Trí Việt (không thay đổi so với số đầu năm).

(ii) Nhóm Công ty sở hữu 220.600 cổ phiếu, tương đương 4,42% vốn điều lệ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Ngô Việt Nam (không thay đổi so với số đầu năm).

Giá trị hợp lý

Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng đầu tư vào đơn vị khác

Công ty Cổ phần Đầu tư Trí Việt không lập và công bố Báo cáo tài chính 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, việc xem xét dự phòng được dựa trên cơ sở Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty này.

Nhóm Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Ngô Việt Nam để xem xét trích lập dự phòng (nếu có).

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cà Phê Cao Nguyên	4.503.136.000	7.399.136.000
Crop'S Fruits NV	3.692.299.600	19.943.239.800
Aeon Topvalu Co Ltd	11.767.691.376	4.909.067.111
Các khách hàng khác	75.611.883.710	68.976.828.049
Cộng	<u>95.575.010.686</u>	<u>101.228.270.960</u>

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	<i>726.440.446</i>	<i>903.440.515</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	726.440.446	903.440.515
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<i>30.851.508.368</i>	<i>40.039.012.820</i>
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Lê Gia Phúc	-	11.937.945.260
Công ty TNHH Thiết bị lạnh và Cách nhiệt TST	6.516.172.149	5.735.746.872
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ thuật và Công nghiệp Việt Nam tại Hồ Chí Minh	2.973.503.610	-
Các nhà cung cấp khác	21.361.832.609	22.365.320.688
Cộng	<u>31.577.948.814</u>	<u>40.942.453.335</u>

5. Phải thu về cho vay

5a. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan ⁽ⁱ⁾</i>	<i>69.199.000.000</i>	<i>-</i>
Công ty Cổ phần Today Cosmetics	5.825.000.000	-
Công ty Cổ phần Fit Cosmetics	63.374.000.000	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>4.000.000.000</i>	<i>35.350.000.000</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí ⁽ⁱⁱ⁾	4.000.000.000	35.000.000.000
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Mùa xuân Hậu Giang	-	350.000.000
Cộng	<u>73.199.000.000</u>	<u>35.350.000.000</u>

(i) Khoản cho các bên liên quan vay theo hợp đồng với lãi suất 0%, thời hạn 12 tháng, không có tài sản đảm bảo.

(ii) Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo theo hợp đồng khung năm 2023 và hợp đồng vay vốn năm 2024, thời hạn 12 tháng, lãi suất 7,1%/năm.

5b. Phải thu về cho vay dài hạn

Khoản cho Công ty Cổ phần Nông nghiệp Mùa xuân Hậu Giang vay với lãi suất 0%, thời hạn vay đến 23/7/2026, không có tài sản đảm bảo.

6. Phải thu khác

6a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	176.534.573.814	-	240.072.876.209	-
Hợp tác đầu tư ⁽ⁱ⁾	153.155.000.000	-	219.582.000.000	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	83.420.000.000	-	109.172.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản F.I.T	26.125.000.000	-	66.800.000.000	-
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	7.600.000.000	-	7.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Today Cosmetics	36.010.000.000	-	36.010.000.000	-
Lợi nhuận Hợp tác đầu tư ⁽ⁱ⁾	23.379.573.814	-	20.490.876.209	-
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	12.797.317.795	-	11.675.605.797	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản F.I.T	2.665.253.421	-	1.765.578.086	-
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	1.179.945.205	-	1.039.397.260	-
Công ty Cổ phần Today Cosmetics	6.737.057.393	-	6.010.295.066	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	1.040.453.923.050 (4.397.915.973)	-	992.890.079.023 (4.397.915.973)	-
Hợp tác đầu tư ⁽ⁱⁱ⁾	906.523.776.000	-	877.623.776.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Trí Việt	41.420.000.000	-	39.420.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam	341.287.000.000	-	348.287.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Phố Hiến Việt Nam	342.700.000.000	-	344.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Trống Đồng	143.400.000.000	-	143.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư KVN Việt Nam	1.520.000.000	-	1.520.000.000	-
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Mùa xuân Hậu Giang	196.776.000	-	196.776.000	-
Bà Bùi Thị Như Quỳnh	30.100.000.000	-	-	-
Ông Phạm Quốc Khánh	5.900.000.000	-	-	-
Lợi nhuận Hợp tác đầu tư ⁽ⁱⁱ⁾	44.454.462.635	-	25.620.312.990	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Trí Việt	1.516.825.748	-	505.631.776	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam	17.811.511.398	-	10.990.742.027	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Phố Hiến Việt Nam	20.706.872.884	-	11.661.073.432	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Trống Đồng	3.888.668.504	-	1.977.506.857	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư KVN Việt Nam	530.584.101	-	485.358.898	-
Dự thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.399.356.147	-	1.424.472.599	-
Ký quỹ	2.255.995.615	-	2.153.921.109	-

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	819.659.739	-	222.296.462	-
Ủy thác đầu tư ⁽ⁱⁱⁱ⁾	76.878.492.790	-	76.878.492.790	-
<i>Bà Lê Hồng Phượng</i>	72.573.538.890	-	72.573.538.890	-
<i>Ông Nguyễn Thiện Ân</i>	4.304.953.900	-	4.304.953.900	-
Ông Đỗ Văn Tâm	3.500.000.000	(3.500.000.000)	3.500.000.000	(3.500.000.000)
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	3.622.180.124	(897.915.973)	5.466.807.073	(897.915.973)
Cộng	1.216.988.496.864	(4.397.915.973)	1.232.962.955.232	(4.397.915.973)

(i) Các hợp đồng hợp tác đầu tư với bên liên quan có thời hạn hợp tác từ 6 tháng đến 12 tháng, Nhóm Công ty được hưởng lợi nhuận tối thiểu từ 0%-6,5%/năm.

(ii) Các khoản hợp tác với các tổ chức khác bao gồm:

- Hợp tác đầu tư có thời hạn từ 6 tháng đến 12 tháng, Nhóm Công ty được hưởng lợi nhuận từ 4,8%-12%/năm. Các hợp đồng này được đảm bảo bằng tài sản là quyền sử dụng đất của các bên nhận hợp tác.
- Hợp tác đầu tư không có thời hạn nhằm mục đích đầu tư bất động sản. Lợi nhuận từ việc đầu tư này được phân chia theo tỷ lệ góp vốn giữa các bên. Trong đó, tỷ lệ góp vốn của Nhóm Công ty trong các hợp đồng từ 94,52% đến 95%. Hồ sơ liên quan đến các bất động sản hợp tác đầu tư như Hợp đồng chuyển nhượng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,... do Nhóm Công ty nắm giữ.

Từ sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến thời điểm lập báo cáo này, Nhóm Công ty đã thu hồi thêm gốc và lợi nhuận phát sinh liên quan đến số dư tại ngày 30/6/2025 của các hợp đồng hợp tác đầu tư với số tiền lần lượt là 286.340.184.930 VND và 16.008.751.124 VND.

(iii) Các khoản ủy thác tại Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu miền Tây (Công ty con), bao gồm:

- Ủy thác cho bà Phượng theo Hợp đồng ủy thác ngày 20/7/2022 để Bên nhận ủy thác thay mặt Công ty thực hiện giao dịch, quản lý và phối hợp chuyển nhượng/chuyển giao cổ phiếu ủy thác (là 665.938 cổ phiếu CTCP Nông nghiệp Mùa Xuân Hậu Giang) và các khoản lợi nhuận từ cổ phiếu này theo yêu cầu của Công ty. Công ty có toàn quyền sở hữu đối với cổ phiếu ủy thác và toàn bộ lợi nhuận thực tế phát sinh từ cổ phiếu ủy thác, được hưởng toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ phát sinh từ cổ phiếu ủy thác trong thời gian thực hiện hợp đồng. Hợp đồng này không có phí ủy thác.

- Ủy thác cho Ông Nguyễn Thiện Ân theo các hợp đồng ủy thác ngày 16/9/2020 và 06/12/2019 để Bên nhận ủy thác thực hiện nhận chuyển nhượng và đứng tên người sử dụng đất trên GCN quyền sử dụng đất 04 lô đất tại phường An Bình, thành phố Cần Thơ. Bên nhận ủy thác có nghĩa vụ thực hiện quản lý tài sản ủy thác theo yêu cầu của Công ty. Công ty được hưởng toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ phát sinh từ tài sản ủy thác trong thời gian thực hiện hợp đồng. Lợi tức ủy thác sẽ theo thỏa thuận vào ngày kết thúc hợp đồng.

6b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

7. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu khách hàng	30.549.080.143	(30.541.952.366)	30.549.080.143	(30.541.952.366)
DNTN Trung Đông	3.520.000.000	(3.520.000.000)	3.520.000.000	(3.520.000.000)
Maxwill (Asia) Pte Ltd	3.508.884.959	(3.508.884.959)	3.508.884.959	(3.508.884.959)
Các khách hàng khác	23.520.195.184	(23.513.067.407)	23.520.195.184	(23.513.067.407)
Trả trước cho người bán	6.390.081.109	(6.390.081.109)	6.390.081.109	(6.390.081.109)
Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong	2.640.025.020	(2.640.025.020)	2.640.025.020	(2.640.025.020)
Các nhà cung cấp khác	3.750.056.089	(3.750.056.089)	3.750.056.089	(3.750.056.089)
Phải thu khác	4.397.915.973	(4.397.915.973)	4.397.915.973	(4.397.915.973)
Ông Đỗ Văn Tâm	3.500.000.000	(3.500.000.000)	3.500.000.000	(3.500.000.000)
Các tổ chức và cá nhân khác	897.915.973	(897.915.973)	897.915.973	(897.915.973)
Cộng	41.337.077.225	(41.329.949.448)	41.337.077.225	(41.329.949.448)

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	41.329.949.448	42.261.940.323
Trích lập dự phòng bổ sung	-	20.088.906
Sử dụng dự phòng	-	(727.433.517)
Số cuối kỳ	41.329.949.448	41.554.595.712

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	15.792.789.079	(965.907.166)	16.639.130.737	(60.626.404)
Công cụ, dụng cụ	923.007.540	-	2.531.037.485	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.636.363.963	-	1.641.711.260	-
Bán thành phẩm	67.872.735.755	(640.938.898)	34.301.943.913	(640.938.898)
Thành phẩm	39.425.112.820	-	16.820.187.458	-
Hàng hóa	10.618.534	-	-	-
Cộng	125.660.627.691	(1.606.846.064)	71.934.010.853	(701.565.302)

Một số hàng tồn kho cuối kỳ có giá trị ghi sổ là 18.727.668.204 VND đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (xem thuyết minh số V.21a).

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	701.565.302	3.107.705.153
Trích lập dự phòng bổ sung	905.280.762	1.051.702.651
Số cuối kỳ	1.606.846.064	4.159.407.804

9. Chi phí trả trước

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ, dụng cụ	856.851.578	474.435.899
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.007.252.436	1.444.039.478
Cộng	<u>2.864.104.014</u>	<u>1.918.475.377</u>

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ dụng cụ	16.141.324.622	17.683.114.304
Tiền thuê đất trả trước	2.553.867.732	2.582.402.568
Chi phí phát triển thương hiệu nhãn hàng Vikoda	715.155.337	2.133.474.325
Chi phí cấp phép khai thác mỏ nước khoáng Suối Dầu	5.722.762.000	5.722.762.000
Chi phí cấp phép khai thác mỏ nước khoáng Đảnh Thạnh ⁽ⁱ⁾	6.935.001.000	7.325.094.750
Các chi phí trả trước dài hạn khác	8.121.963.859	2.200.281.456
Cộng	<u>40.190.074.550</u>	<u>37.647.129.403</u>

- (i) Quyền khai thác khoáng sản được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (xem thuyết minh số V.21a).



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

Địa chỉ: 1D Phạm Ngũ Lão, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	126.509.891.991	233.426.344.115	26.296.561.008	9.049.434.254	97.409.646	395.379.641.014
Mua trong kỳ	5.252.322.514	1.615.000.000	436.233.111	1.680.000.000	-	8.983.555.625
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.691.847.796)	-	-	-	(6.691.847.796)
Số cuối kỳ	131.762.214.505	228.349.496.319	26.732.794.119	10.729.434.254	97.409.646	397.671.348.843
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	83.647.763.666	110.721.413.868	9.951.777.774	1.206.515.885	97.409.646	205.624.880.839
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	102.069.968.535	158.985.941.666	15.501.432.104	4.175.266.798	97.409.646	280.830.018.749
Khấu hao trong kỳ	2.761.227.783	6.727.884.467	941.198.761	515.518.353	-	10.945.829.364
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.691.847.796)	-	-	-	(6.691.847.796)
Số cuối kỳ	104.831.196.318	159.021.978.337	16.442.630.865	4.690.785.151	97.409.646	285.084.000.317
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	24.439.923.456	74.440.402.449	10.795.128.904	4.874.167.456	-	114.549.622.265
Số cuối kỳ	26.931.018.187	69.327.517.982	10.290.163.254	6.038.649.103	-	112.587.348.526

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 67.930.666.811 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty tại các Ngân hàng.

11. Tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Chương trình phần mềm máy tính</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	78.135.926.410	1.581.643.083	79.717.569.493
Số cuối kỳ	78.135.926.410	1.581.643.083	79.717.569.493
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	13.841.299.036	1.581.643.083	15.422.942.119
Khấu hao trong kỳ	825.708.434	-	825.708.434
Số cuối kỳ	14.667.007.470	1.581.643.083	16.248.650.553
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	64.294.627.374	-	64.294.627.374
Số cuối kỳ	63.468.918.940	-	63.468.918.940

Một số tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 56.646.422.508 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng.

12. Bất động sản đầu tư

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Nhà</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	71.280.104.730	6.187.542.786	77.467.647.516
Số cuối kỳ	71.280.104.730	6.187.542.786	77.467.647.516
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê	-	6.187.542.786	6.187.542.786
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	6.187.542.786	6.187.542.786
Số cuối kỳ	-	6.187.542.786	6.187.542.786
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	71.280.104.730	-	71.280.104.730
Số cuối kỳ	71.280.104.730	-	71.280.104.730

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Nhóm Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Hao mòn		Giá trị còn lại
	Nguyên giá	lũy kế	
Nhà kho Cái Sơn Hàng Bàng	6.187.542.786	6.187.542.786	-
Đất Cái Sơn Hàng Bàng - Phường An Bình	1.389.654.116	-	1.389.654.116
Đất nông nghiệp - Phường An Bình	5.863.335.957	-	5.863.335.957
Đất trồng lúa tại Hậu Giang - 11 miếng	2.478.114.657	-	2.478.114.657
Đất trồng cây lâu năm phường Long Hòa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ	36.919.000.000	-	36.919.000.000
Đất trồng lúa tại phường Long Hòa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ	24.630.000.000	-	24.630.000.000
Cộng	77.467.647.516	6.187.542.786	71.280.104.730

13. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự án Khảo sát nghiệm giống khóm MD2 tại tỉnh Hậu Giang và tỉnh Kiên Giang	-	219.600.330
Dự án Vườn Ươm chồi khóm MD2 ⁽ⁱ⁾	4.943.466.796	4.407.505.527
Cộng	4.943.466.796	4.627.105.857

⁽ⁱ⁾ Dự án vườn ươm chồi khóm MD2 để phát triển vùng nguyên liệu khóm MD2 với giá trị đầu tư sẽ được thu hồi tương ứng với giá trị số lượng khóm bán ra cho người nông dân từ chính dự án này.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào	Số cuối kỳ
			tài sản cố định trong kỳ	
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>	<i>1.911.767.657</i>	<i>15.355.715.489</i>	<i>(4.626.156.551)</i>	<i>12.641.326.595</i>
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>273.710.805.202</i>	<i>131.500.198.032</i>	<i>-</i>	<i>405.211.003.234</i>
Tổ hợp Nhà máy Chế biến Nông sản Thực phẩm Hậu Giang ⁽ⁱ⁾	272.875.463.337	131.500.198.032	-	404.375.661.369
Các Dự án khác	835.341.865	-	-	835.341.865
<i>Sửa chữa lớn tài sản cố định</i>	<i>-</i>	<i>974.074.074</i>	<i>(974.074.074)</i>	<i>-</i>
Cộng	275.622.572.859	147.829.987.595	(5.600.230.625)	417.852.329.829

⁽ⁱ⁾ Dự án Tổ hợp Nhà máy Chế biến Nông sản Thực phẩm Hậu Giang tại địa chỉ Khu công nghiệp Sông Hậu - giai đoạn 1, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, diện tích đất 7ha, mục đích xây dựng để sản xuất nông sản chế biến các loại. Tổng mức đầu tư dự án là 666.000.000.000 VND, trong đó vốn góp của Nhóm Công ty là 218.234.000.000 VND chiếm 32,8%, vốn vay 447.766.000.000 VND chiếm 67,2%. Thời gian hoạt động của dự án 41 năm kể từ ngày 21/10/2015. Hiện dự án đang trong quá trình xây dựng.

Toàn bộ giá trị Dự án này được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (xem thuyết minh số V.21b).

Tổng chi phí đi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ là 6.487.705.887 VND.

15. Lợi thế thương mại

	Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu miền Tây	Công ty Cổ phần Giồng Cây trồng Nông Tín	Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	4.723.270.846	12.864.385.324	620.990.283.326	638.577.939.496
Số cuối kỳ	4.723.270.846	12.864.385.324	620.990.283.326	638.577.939.496
Số đã phân bổ				
Số đầu năm	4.723.270.846	12.221.166.056	217.346.599.165	234.291.036.067
Phân bổ trong kỳ	-	643.219.268	31.049.514.167	31.692.733.435
Số cuối kỳ	4.723.270.846	12.864.385.324	248.396.113.332	265.983.769.502
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	643.219.268	403.643.684.161	404.286.903.429
Số cuối kỳ	-	-	372.594.169.994	372.594.169.994

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	3.857.828.997	904.771.908
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	3.857.828.997	904.771.908
Phải trả các nhà cung cấp khác	57.722.863.409	44.727.503.529
Lao TIL Agriculture And Industrial Development Sole Co., Ltd	7.451.062.500	7.252.651.350
Công ty TNHH Xử lý Chất thải Công nghiệp và Tư vấn Môi trường Văn Lang	1.182.293.158	9.871.959.411
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Lê Gia Phúc	16.908.892.587	-
Các nhà cung cấp khác	32.180.615.164	27.602.892.768
Cộng	61.580.692.406	45.632.275.437

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
IC FOOD Co., Ltd	-	2.628.478.800
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VKD	11.686.727.174	10.762.027.121
Các khách hàng khác	3.805.087.462	5.537.468.401
Cộng	15.491.814.636	18.927.974.322

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	-	34.152.606	34.152.606	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.810.411	3.810.411	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.450.171.987	10.814.592.451	17.514.915.683	10.749.848.755
Thuế thu nhập cá nhân	207.052.804	1.088.510.450	1.091.329.606	204.233.648
Thuế tài nguyên	214.934.600	1.253.180.300	1.233.378.900	234.736.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	285.547.850	13.011.299	272.536.551

5-0
 IÁN
 TY
 M H
 VÀ T
 C
 A N
 TP

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Lệ phí môn bài	-	24.000.000	24.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	19.734.000	117.275.000	115.445.000	21.564.000
Cộng	17.891.893.391	13.621.069.068	20.030.043.505	11.482.918.954

Thuế phải thu

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số đã bù trừ trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT	6.169.064	-	-	6.169.064
Thuế thu nhập cá nhân	49.069.912	4.280.000	-	44.789.912
Cộng	55.238.976	4.280.000	-	50.958.976

Thuế giá trị gia tăng

Nhóm Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ 8 - 10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Nhóm Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Xuất khẩu miền Tây được hưởng thuế suất 15% cho hoạt động chế biến nông sản.

Các hoạt động khác tại các Công ty trong Nhóm Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Nhóm Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Nhóm Công ty kê khai và nộp theo quy định.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự trả chi phí lãi vay	-	95.440.716
Chi phí nhận diện thương hiệu Vikoda	865.370.001	3.782.278.240
Chi phí tiền điện	596.448.659	502.409.628
Chi phí nghỉ mát	735.000.000	-
Chi phí dịch vụ nhân công thuê ngoài	707.839.884	28.838.400
Chi phí vận chuyển	54.696.770	967.760.831
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	4.012.524.175	1.294.497.564
Cộng	6.971.879.489	6.671.225.379

20. Phải trả khác

20a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	1.446.787.683	1.812.530.625
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	706.574.164	62.458.492
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại TĐN Việt Nam ⁽ⁱ⁾	9.000.000.000	9.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Thịnh Vượng ⁽ⁱⁱ⁾	13.266.713.699	53.547.130.822
- <i>Gốc Hợp tác đầu tư</i>	11.700.000.000	51.700.000.000
- <i>Lợi nhuận phải trả</i>	1.566.713.699	1.847.130.822
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Thương mại Minh Tâm ⁽ⁱⁱⁱ⁾	8.375.097.532	4.932.275.068
- <i>Gốc Hợp tác đầu tư</i>	7.800.000.000	4.800.000.000
- <i>Lợi nhuận phải trả</i>	271.890.409	61.019.178
- <i>Lãi vay phải trả</i>	303.207.123	71.255.890
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.487.915.522	1.284.950.850
Cộng	<u>34.283.088.600</u>	<u>70.639.345.857</u>

⁽ⁱ⁾ Theo hợp đồng Hợp tác đầu tư ngày 09/5/2018, Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa (“VKD”) và Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại TĐN Việt Nam hợp tác đầu tư thực hiện dự án chung cư F.I.T Tower Nha Trang trên lô đất tại số 28 đường 2/4, phường Vĩnh Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa (xem thuyết minh số VIII.1).

⁽ⁱⁱ⁾ Các hợp đồng nhận hợp tác đầu tư tại Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu miền Tây (Công ty con) có thời hạn hợp tác 6 - 12 tháng, Công ty con phải trả lợi nhuận 6% - 6,5%/năm.

20b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

21. Vay

21a. Vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng ⁽ⁱ⁾</i>	<i>134.428.185.297</i>	<i>128.446.073.584</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	49.783.543.216	49.976.837.005
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	26.091.062.642	22.438.537.687
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Diên Khánh	23.581.228.938	21.058.263.472
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	34.972.350.501	34.972.435.420
<i>Vay Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Thương mại Minh Tâm ⁽ⁱⁱ⁾</i>	<i>49.840.000.000</i>	<i>5.140.000.000</i>
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.21b)</i>	<i>5.612.000.000</i>	<i>7.636.000.000</i>
Cộng	<u>189.880.185.297</u>	<u>141.222.073.584</u>

Nhóm Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

- (i) Các khoản vay ngắn hạn mục đích để tài trợ vốn lưu động, mua nguyên vật liệu, hàng hóa nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh tại các Công ty con, bao gồm:

<u>Ngân hàng</u>	<u>Hạn mức</u>	<u>Thời hạn</u>	<u>Lãi suất/năm</u>	<u>Tài sản đảm bảo</u>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ (tại WFC)	50 tỷ VND	03-06 tháng	4,7-5%	Tài sản cố định của WFC
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (tại VKD)	30 tỷ VND	Không quá 04 tháng	4,4%	Tiền gửi có kỳ hạn, hàng tồn kho, quyền khai thác khoáng sản, tài sản cố định của VKD
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Diên Khánh (tại VKD)	25 tỷ VND	Không quá 05 tháng	4%	Tài sản cố định của VKD
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (tại WFC)	35 tỷ VND	06 tháng	5,7%	Tài sản cố định của WFC

- (ii) Vay Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Minh Tâm (tại WFC) để bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh, thời hạn 12 tháng, lãi suất 5,5-6%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	<u>Vay Ngân hàng</u>	<u>Vay tổ chức</u>	<u>Vay dài hạn đến hạn trả</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm	128.446.073.584	5.140.000.000	7.636.000.000	141.222.073.584
Số tiền vay phát sinh	348.716.624.386	46.200.000.000	-	394.916.624.386
Kết chuyển từ vay dài hạn	-	-	2.793.000.000	2.793.000.000
Số tiền vay đã trả	(342.734.512.673)	(1.500.000.000)	(4.817.000.000)	(349.051.512.673)
Số cuối kỳ	134.428.185.297	49.840.000.000	5.612.000.000	189.880.185.297

21b. Vay dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	254.740.489.021	124.595.994.304
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	898.802.500	8.589.972.425
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	3.439.880.950	1.673.135.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Diên Khánh	1.320.302.629	2.320.302.629
Cộng	260.399.475.100	137.179.404.358

Nhóm Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Các khoản vay dài hạn tại các Công ty con, bao gồm:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Mục đích</i>	<i>Hạn mức</i>	<i>Thời hạn</i>	<i>Lãi suất/năm</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (tại WHG)	Đầu tư Dự án Tổ hợp nhà máy chế biến nông sản thực phẩm Hậu Giang	393,515 tỷ VND	108 tháng, ân hạn 24 tháng (kể từ 28/6/2024)	6,6%	Tài sản hình thành từ Dự án, tiền gửi có kỳ hạn của Công ty mẹ, Quyền sử dụng đất của Bà Lê Hồng Phượng
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ (tại WFC)	Mua sắm máy móc thiết bị	20,238 tỷ VND	60 tháng	9,3% - 11%	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (tại VKD)	Mua sắm máy móc thiết bị	9,6 tỷ VND	36 tháng (kể từ 11/9/2024)	7%	Tiền gửi có kỳ hạn, hàng tồn kho, quyền khai thác khoáng sản, tài sản cố định của VKD
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Diên Khánh (tại VKD)	Thanh toán tiền thi công sơn nền xưởng Vikoda	10 tỷ VND	60 tháng	6%	Tài sản cố định của VKD

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	5.612.000.000	7.636.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	149.303.233.855	74.881.407.206
Trên 5 năm	111.096.241.245	62.297.997.152
Cộng	266.011.475.100	144.815.404.358

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	137.179.404.358	12.225.972.425
Số tiền vay phát sinh	133.386.240.667	700.000.000
Số tiền vay đã trả	(7.373.169.925)	-
Kết chuyển sang vay ngắn hạn	(2.793.000.000)	(1.818.000.000)
Số cuối kỳ	260.399.475.100	11.107.972.425

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Chi quỹ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ phúc lợi	3.066.618.603	1.881.304.164	(224.320.000)	4.723.602.767
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	342.337	-	-	342.337
Cộng	3.066.960.940	1.881.304.164	(224.320.000)	4.723.945.104

23. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Chi tiết phát sinh như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	8.396.261.496	9.053.174.090
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	(522.481.406)	172.541.711
Số cuối kỳ	7.873.780.090	9.225.715.801

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

Địa chỉ: 1D Phạm Ngũ Lão, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

24. Vốn chủ sở hữu

24a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.968.589.250.000	36.788.854.106	7.138.040.571	127.728.500	(10.190.273.048)	483.907.828.157	2.486.361.428.286
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	-	1.216.512.495	16.365.318.449	17.581.830.944
Trích quỹ KTPL ở Công ty con	-	-	-	-	(158.730.753)	(194.004.254)	(352.735.007)
Số dư cuối kỳ trước	1.968.589.250.000	36.788.854.106	7.138.040.571	127.728.500	(9.132.491.306)	500.079.142.352	2.503.590.524.223
Số dư đầu năm nay	1.968.589.250.000	36.788.832.977	7.652.609.693	127.728.500	1.540.039.177	448.732.501.748	2.463.430.962.095
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(193.442.677)	20.920.036.038	20.726.593.361
Trích quỹ KTPL ở Công ty con	-	-	-	-	(846.586.874)	(1.034.717.290)	(1.881.304.164)
Số dư cuối kỳ này	1.968.589.250.000	36.788.832.977	7.652.609.693	127.728.500	500.009.626	468.617.820.496	2.482.276.251.292

24b. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	196.858.925	196.858.925
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	196.858.925	196.858.925
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	196.858.925	196.858.925

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

25a. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	97.671,09	543.311,47
Euro (EUR)	103,50	138,36

25b. Nợ đã xóa sổ

Nợ đã xử lý phát sinh do giải thể chi nhánh tại Công ty Cổ phần Fit Consumer và nợ khó đòi xử lý tại Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa (các Công ty con). Chi tiết bao gồm:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam	1.068.689.722	1.068.689.722
Công ty Cổ phần T-Martstore	432.624.087	432.624.087
Công ty Cổ Phần Nhất Nam	181.201.865	181.201.865
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	1.396.341.256	1.396.341.256
Cộng	<u>3.078.856.930</u>	<u>3.078.856.930</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa	313.852.894	22.497.480
Doanh thu bán thành phẩm	389.141.214.841	296.076.346.458
Doanh thu cho thuê tài sản	493.090.912	448.909.092
Cộng	<u>389.948.158.647</u>	<u>296.547.753.030</u>

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Nhóm Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty liên kết. Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ (bán thành phẩm) cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	2.086.296	313.704

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chiết khấu thương mại	138.888.889	92.592.593
Hàng bán bị trả lại	221.000.000	3.570.000
Giảm giá hàng bán	-	11.374.650
Cộng	<u>359.888.889</u>	<u>107.537.243</u>

3. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn bán hàng hóa	233.132.577	18.266.115
Giá vốn bán thành phẩm	289.398.140.233	222.741.669.199
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	905.280.762	1.051.702.651
Cộng	<u>290.536.553.572</u>	<u>223.811.637.965</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.886.626.399	4.089.474.764
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.820.751.051	2.173.741.654
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	60.829.176	-
Lãi hợp tác đầu tư	24.802.708.732	29.135.563.692
Cộng	29.570.915.358	35.398.780.110

5. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	4.127.710.083	4.686.920.793
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	434.411.394	176.500.315
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	198.137.247	332.465.874
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(129.791.666)	(1.256.791.667)
Chi phí hợp tác đầu tư	1.777.584.930	153.070.548
Cộng	6.408.051.988	4.092.165.863

6. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	5.281.013.509	4.047.393.405
Chi phí vật liệu	1.807.683.330	2.524.677.647
Chi phí khấu hao tài sản cố định	647.623.037	122.923.713
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.780.614.931	7.554.887.157
Các chi phí khác	8.591.349.394	5.816.676.744
Cộng	32.108.284.201	20.066.558.666

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	10.552.970.310	9.595.349.247
Chi phí vật liệu quản lý	342.901.478	171.173.136
Chi phí đồ dùng văn phòng	148.441.646	171.822.077
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.128.943.070	913.259.226
Thuế, phí và lệ phí	160.079.902	335.832.028
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	20.088.906
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.932.590.862	2.963.820.696
Phân bổ lợi thế thương mại	31.692.733.435	31.692.733.432
Các chi phí khác	10.801.891.605	5.876.580.624
Cộng	56.760.552.308	51.740.659.372

8. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	981.481.482	53.000.000
Thu thanh lý, nhượng bán phế liệu	122.007.989	568.796.603
Thu từ các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ	-	1.294.351.429
Thu nhập khác	9.717.842	29.656.469
Cộng	1.113.207.313	1.945.804.501

9. Lãi trên cổ phiếu

9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	(193.442.677)	1.216.512.495
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(193.442.677)	1.216.512.495
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	196.858.925	196.858.925
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	(1)	6

9b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	231.402.232.837	142.511.887.901
Chi phí nhân công	66.188.639.520	53.165.235.508
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.021.958.975	9.263.513.212
Chi phí dự phòng	905.280.762	728.062.911
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.455.874.655	29.046.407.346
Chi phí khác	20.575.107.032	16.959.908.343
Cộng	372.549.093.781	251.675.015.221

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các giao dịch không bằng tiền

Trong kỳ, Nhóm Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Khấu hao vốn hóa	749.578.823	786.623.988

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nợ tiềm tàng

Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa (“VKD”) và Công ty TNHH Kinh doanh thương mại TĐN Việt Nam đã ký kết Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HTĐT/2018 ngày 09/5/2018 để thực hiện Dự án chung cư F.I.T Tower Nha Trang trên lô đất tại số 28 đường 2/4, phường Vĩnh Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Tuy nhiên, Dự án không thể thực hiện được do lô đất này đã bị thu hồi theo Quyết định số 1081/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty đang phản ánh các số dư liên quan đến Hợp đồng trên, bao gồm: (i) Giá trị thương quyền mà VKD đã nhận được khi thực hiện Dự án, số tiền 9.000.000.000 VND, được ghi nhận tại khoản mục “Phải trả khác”; (ii) Các chi phí phát sinh cho dự án đang được ghi nhận tại khoản mục “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” và “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” với số tiền lần lượt là 1.636.363.636 VND và 61.609.091 VND.

Tại thời điểm lập Báo cáo này, Hợp đồng hợp tác kinh doanh nêu trên chưa được thanh lý, do đó, Nhóm Công ty chưa xác định được liệu có phải gánh chịu khoản chi phí nào phát sinh từ việc không thể thực hiện Dự án hay không

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch và công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Nhóm Công ty không phát sinh giao dịch và không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		<u>Tiền lương</u>	<u>Thù lao</u>	<u>Cộng thu nhập</u>
Kỳ này				
Ông Nguyễn Trọng Thanh	Chủ tịch HĐQT	-	48.000.000	48.000.000
Ông Lê Việt Cường	Thành viên HĐQT (từ 25/04/2024)	-	36.000.000	36.000.000
Bà Cần Thị Bích	Thành viên độc lập HĐQT (từ 16/04/2025)	-	15.000.000	15.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Tú ⁽¹⁾	Thành viên độc lập HĐQT (đến 16/04/2025)	-	-	-
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Thành viên HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Bà Võ Thị Hồng Thắm	Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT	53.500.003	36.000.000	89.500.003
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng BKS	-	24.000.000	24.000.000
Bà Phạm Thị Thương	Thành viên BKS	-	18.000.000	18.000.000
Bà Trương Thị Vân	Thành viên BKS (từ 25/04/2024)	-	18.000.000	18.000.000
Bà Lê Thị Thương	Kế toán trưởng	76.968.300	-	76.968.300
Cộng		130.468.303	231.000.000	361.468.303

		<u>Tiền lương</u>	<u>Thù lao</u>	<u>Cộng thu nhập</u>
Kỳ trước				
Ông Nguyễn Trọng Thanh	Chủ tịch HĐQT	-	24.000.000	24.000.000
Ông Lê Việt Cường	Thành viên HĐQT (từ 25/04/2024)	-	6.600.000	6.600.000
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Thành viên độc lập HĐQT (từ 25/04/2024)	-	6.600.000	6.600.000
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Thành viên HĐQT	-	18.000.000	18.000.000
Bà Võ Thị Hồng Thắm	Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT	33.333.336	18.000.000	51.333.336
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên HĐQT (đến 25/04/2024)	-	11.400.000	11.400.000
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên HĐQT (đến 25/04/2024)	-	11.400.000	11.400.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng BKS	-	12.000.000	12.000.000
Bà Phạm Thị Thương	Thành viên BKS	-	9.000.000	9.000.000
Ông Phạm Ngọc Hùng	Thành viên BKS (từ 25/04/2024)	-	5.700.000	5.700.000
Bà Trương Thị Vân	Thành viên BKS (đến 25/04/2024)	-	3.300.000	3.300.000
Bà Lê Thị Thương	Kế toán trưởng	72.000.000	-	72.000.000
Cộng		72.000.000	-	72.000.000
		105.333.336	126.000.000	231.333.336

① Ông Nguyễn Tuấn Tú có đơn không nhận thù lao Hội đồng quản trị.

Thu nhập trên là thu nhập tại Công ty mẹ, không bao gồm thu nhập (nếu có) tại các Công ty con.

2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Nhóm Công ty gồm:

<u>Bên liên quan khác</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghệ Liên kết Truyền thông	Bên liên quan của thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Công nghệ Xanh Goda	Bên liên quan của thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Today Cosmetics	Bên liên quan của thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	Cùng chung công ty mẹ
Công ty Cổ phần dược phẩm Benovas	Cùng chung công ty mẹ
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Cùng chung công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản F.I.T	Cùng chung công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Cùng chung công ty mẹ
Công ty Cổ phần thuốc Ung thư Benovas	Cùng chung công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Cùng chung công ty mẹ
Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị y tế	Cùng chung công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Charlotte	Cùng chung công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với Công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Nhóm Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T		
Chi phí tư vấn, thuê văn phòng, gửi xe, điện nước	3.319.041.744	2.768.332.911
Công ty Cổ phần Today Cosmetics		
Lợi nhuận hợp tác đầu tư	726.762.327	2.097.948.899
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản F.I.T		
Lợi nhuận hợp tác đầu tư	1.725.406.842	454.783.563
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam		
Lợi nhuận hợp tác đầu tư	3.375.841.973	3.415.775.997

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.6a và V.16.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

3. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Nhóm Công ty.

3a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Nhóm Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Sản phẩm nông nghiệp
- Chế biến thực phẩm
- Sản xuất, kinh doanh Hạt giống và Giống cây trồng
- Hàng tiêu dùng

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

Kỳ này	<u>Sản phẩm nông nghiệp</u>	<u>Chế biến thực phẩm</u>	<u>Giống cây trồng</u>	<u>Hàng tiêu dùng</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Cộng</u>
	Doanh thu					
Doanh thu thuần từ hàng hóa và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	-	282.869.759.967	-	106.718.509.791	-	389.588.269.758
Doanh thu thuần từ hàng hóa và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận khác	54.000.000	-	-	-	(54.000.000)	-
Tổng doanh thu	54.000.000	282.869.759.967	-	106.718.509.791	(54.000.000)	389.588.269.758
Giá vốn	-	207.886.082.611	-	82.704.470.961	(54.000.000)	290.536.553.572
Lợi nhuận gộp	54.000.000	74.983.677.356	-	24.014.038.830	-	99.051.716.186
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	(3.350.155.332)	-	(3.350.155.332)
Chi phí bán hàng và chi phí	1.073.217.955	32.133.828.597	45.632.607	23.943.195.149	31.672.962.201	88.868.836.509

Địa chỉ: 1D Phạm Ngũ Lão, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	Sản phẩm nông nghiệp	Chế biến thực phẩm	Giống cây trồng	Hàng tiêu dùng	Loại trừ	Cộng
quản lý doanh nghiệp						
Lợi nhuận khác	-	(36.894.488)	-	1.063.965.426	-	1.027.070.938
Doanh thu tài chính	16.779.937.050	4.553.704.527	1.205.036.644	8.289.319.328	(1.257.082.191)	29.570.915.358
Chi phí tài chính	(3.551.510.934)	6.151.369.328	(506.119.066)	2.958.987.819	1.355.324.841	6.408.051.988
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.312.230.029	41.215.289.470	1.665.523.103	3.114.985.284	(34.285.369.233)	31.022.658.653
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.901.391.225	6.217.151.771	333.165.226	362.884.229	-	10.814.592.451
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	(518.527.159)	(518.527.159)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.410.838.804	34.998.137.699	1.332.357.877	2.752.101.055	(33.766.842.074)	20.726.593.361

Kỳ trước

Doanh thu

Doanh thu thuần từ hàng hóa và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	-	198.351.445.801	-	98.088.769.986	-	296.440.215.787
Doanh thu thuần từ hàng hóa và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận khác	54.000.000	-	-	-	(54.000.000)	-
Tổng doanh thu	54.000.000	198.351.445.801	-	98.088.769.986	(54.000.000)	296.440.215.787
Giá vốn	-	151.404.168.971	-	72.461.468.994	(54.000.000)	223.811.637.965
Lợi nhuận gộp	54.000.000	46.947.276.830	-	25.627.300.992	-	72.628.577.822
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	(5.003.851.948)	-	(5.003.851.948)
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	2.805.497.220	22.863.752.816	49.543.674	14.415.462.132	31.672.962.196	71.807.218.038
Lợi nhuận khác	-	19.127.604	-	1.836.351.769	-	1.855.479.373
Doanh thu tài chính	22.031.556.752	3.759.837.010	1.216.104.348	8.865.043.967	(473.761.967)	35.398.780.110
Chi phí tài chính	(1.665.565.885)	2.512.216.752	(316.745.107)	4.696.365.918	(1.134.105.815)	4.092.165.863
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.945.625.417	25.350.271.876	1.483.305.781	12.213.016.730	(31.012.618.348)	28.979.601.456
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.210.770.548	3.865.878.174	283.365.173	2.861.260.659	-	11.221.274.554
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	176.495.958	176.495.958
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.734.854.869	21.484.393.702	1.199.940.608	9.351.756.071	(31.189.114.306)	17.581.830.944

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

	Sản phẩm nông nghiệp	Chế biến thực phẩm	Giống cây trồng	Hàng tiêu dùng	Loại trừ	Cộng
Số cuối kỳ						
Tài sản						
Tài sản bộ phận	2.272.103.095.950	1.234.016.700.210	199.027.639.015	1.742.749.287.344	(2.348.829.461.394)	3.099.067.261.125
Tổng tài sản						3.099.067.261.125
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	14.294.832.243	570.176.597.015	837.213.210	119.345.723.837	(87.863.356.472)	616.791.009.833
Tổng nợ phải trả						616.791.009.833

